

THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO NĂNG LỰC SỰ PHẠM CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

ThS. Lê Thị Ngọc Mai; TS. Vũ Tuấn Anh

Tóm tắt: Thông qua nghiên cứu, đề tài đã đánh giá được thực trạng đào tạo năng lực sư phạm (NLSP) cho sinh viên (SV) ngành Giáo dục thể chất (GDTC) của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 (ĐHSPHN2), còn những hạn chế về các mặt: Nội dung chương trình, tổ chức đào tạo và hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm. Kết quả nghiên cứu thực trạng là thông tin quan trọng để đổi mới đào tạo theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội.

Từ khóa: Năng lực sư phạm, SV ngành giáo dục thể chất, thực trạng đào tạo.

Abstract: By researching, the thesis has evaluated the status of pedagogical competence training for students of Physical Education major at Hanoi Pedagogical University 2 and came to the conclusion that the training has some limited aspects: Program content, pedagogical training activities. The results are important information for renovating training in order to meet social needs.

Keywords: pedagogical competence, students of physical education major, status of training

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năng lực sư phạm là một loại hình năng lực mang đặc trưng nghề nghiệp của người giáo viên (GV), được thể hiện qua các nhóm năng lực: Năng lực dạy học, năng lực giáo dục, năng lực tổ chức hoạt động sư phạm.

Vì vậy, đào tạo và phát triển NLSP cho SV là một trong những mục tiêu, nội dung quan trọng của các nhà trường sư phạm, phản ánh tính nghề, tính chuyên biệt so với các loại hình đào tạo nghề nghiệp khác ở bậc đại học.

Đổi mới giáo dục phổ thông theo hướng căn bản và toàn diện đã đặt ra những yêu cầu mới về NLSP của người GV TDTT trong các nhà trường phổ thông:

- Có khả năng tự học để dạy học sinh (HS) tự học, để phát triển trình độ chuyên môn của bản thân trước yêu cầu và diễn biến đổi mới giáo dục.

- Có kiến thức, kỹ năng phân tích, đánh giá và phát triển chương trình môn học phù hợp với nhu cầu, năng lực học tập của HS; phù hợp với điều kiện khí hậu vùng miền.

- Có khả năng tích hợp mục tiêu của giáo dục thể chất (GDTC) với mục tiêu giáo dục phẩm chất và năng lực chung; sử dụng phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực HS.

Trước yêu cầu đó của đổi mới giáo dục phổ thông, công tác đào tạo NLSP cho SV ngành GDTC của trường ĐHSPTN2 đã bộc lộ những hạn chế cơ bản cả về nội dung và hình thức tổ chức. Vì vậy, nghiên cứu, đánh giá thực trạng đào tạo NLSP cho SV ngành GDTC là hoạt động có tính thời sự và cấp thiết, là cơ sở để hoạch định các biện pháp nhằm đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội.

Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu: phân tích và tổng hợp tài liệu, điều tra - phỏng vấn, quan sát sư phạm và toán học thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Thực trạng chương trình đào tạo

Thông qua phân tích, đánh giá chương trình (giai đoạn từ 2012 - 2017) và tổng hợp kết quả phỏng vấn đối với 23 giảng viên khoa GDTC, 194 SV năm thứ tư của K38 (74 SV, niên khóa 2012 – 2016), K39 (71 SV, niên khóa 2013 – 2017), K40 (49 SV, niên khóa 2014 – 2018) cho phép có nhận xét sau về chương trình:

Cấu trúc chương trình phản ánh được nội dung, yêu cầu của học chế tín chỉ và đặc trưng hoạt động nghề nghiệp của GV TDTT.

Mục tiêu chương trình chưa thể hiện chuẩn đầu ra; chưa phản ánh được yêu cầu cần đạt về NLSP theo qui định của chuẩn nghề nghiệp GV phổ thông; năng lực tự học, tự phát triển NLSP của SV chưa trở thành mục tiêu cốt lõi của quá trình dạy và học.

Nội dung chương trình thiếu những kiến thức cơ bản mang đặc trưng đào tạo NLSP cho SV trước yêu cầu đổi mới giáo dục.

Nội dung và phân phối thời lượng cho các môn thể thao chưa đáp ứng yêu cầu chuẩn bị cho SV năng lực GDTC ở bậc học phổ thông theo hướng tự chọn.

2.2. Thực trạng tổ chức đào tạo

Để làm sáng tỏ thực trạng đào tạo SV ngành GDTC của Trường ĐHSPTN2, quá trình nghiên cứu đã tiếp tục phỏng vấn (với 4 nội dung và 20 tiêu chí) đối với của 23 giảng viên và 194 SV (đối tượng trực tiếp giảng dạy, học tập theo chương trình), kết quả phỏng vấn cho phép có nhận xét sau:

* Về thực trạng tổ chức hoạt động đào tạo

Hình thức tổ chức đào tạo đã thể hiện đặc trưng của học chế tín chỉ, tiến trình đào tạo kiến thức và kỹ năng chuyên môn được tiến hành đồng bộ với quá trình thực hành nghiệp vụ sư phạm (NVSP).

Hoạt động đào tạo NLSP cho SV chưa trở thành mục tiêu

xuyên suốt, chưa trở thành cầu nối giữa các khối kiến thức của quá trình đào tạo.

Nội dung và hình thức thực hành NVSP, thực tập sư phạm (TTSP) chưa tiếp cận với yêu cầu, diễn biến của đổi mới giáo dục phổ thông.

*** Về thực trạng hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV**

Thời điểm, qui trình kiểm tra đánh giá, cách tính điểm và xếp loại học tập của SV được thực hiện theo qui định của học chế tín chỉ; SV được thực hiện số lần dự thi, quyền đăng ký dự thi và thi nâng điểm trong mỗi học phần theo đúng quy trình đào tạo.

Nội dung và yêu cầu kiểm tra, đánh giá chưa bao hàm kiến thức, kỹ năng SV phải tích lũy được thông qua hoạt động tự học; chưa trở thành động lực để hình thành, phát triển nhu cầu tự học, tích cực tự học của SV.

Cấu trúc nội dung, yêu cầu kiểm tra đánh giá chưa phản ánh tính toàn diện của kiến thức và kỹ năng mà SV phải chiếm lĩnh trong quá trình học tập; kết quả học tập và rèn luyện NLSP chưa trở thành nội dung quan trọng của kiểm tra

đánh giá các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Kiểm tra đánh giá chưa được coi là khâu đột phá để đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo.

*** Về thực trạng thực hành NVSP**

Nội dung và hình thức thực hành NVSP đã bộc lộ những hạn chế cơ bản sau:

- Phần lớn nội dung thực hành NVSP lặp lại nội dung các môn thể thao thuộc chương trình đào tạo; chưa được thiết kế phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, tiêu chí của chuẩn nghề nghiệp GV.

- Hình thức tổ chức hoạt động chưa phản ánh tính chuyên đề, chuyên sâu nhằm phát triển NLSP; chưa thực sự là cầu nối giữa học và hành, giữa cơ sở đào tạo với thực tiễn hoạt động nghề nghiệp.

*** Về thực trạng hoạt động TTSP**

Với 2 nội dung thực tế hoạt động chủ nhiệm lớp và thực hành dạy học theo chương trình GDTC của bậc học phổ thông, SV được tiếp cận học sinh với tư cách là thầy, cô giáo, được kiểm nghiệm, khắc sâu kiến thức, kỹ năng đã lĩnh hội.

Bảng 1. Thông kê về thực trạng đội ngũ giảng viên Khoa GDTC của Trường ĐHSPHN2 (thời điểm thông kê năm 2014)

TT	Nội dung thông kê	Số lượng	
		Số lượng	Tỷ lệ %
1	Số lượng giảng viên và chuẩn trình độ được đào tạo		
1.1	Số lượng giảng viên		
1.1.1	Số lượng giảng viên của nhà trường tham gia giảng dạy các môn đại cương cho Khoa GDTC	14	
1.1.2	Số lượng giảng viên cơ hữu của Khoa GDTC	26	100
1.2	Trình độ được đào tạo của giảng viên Khoa GDTC		
1.2.1	Cử nhân	3	11,6
1.2.2	Cử nhân đang học cao học	4	15,4
1.2.3	Thạc sĩ	10	38,4
1.2.4	Thạc sĩ đang làm NCS	7	26,9
1.2.5	Tiến sĩ	2	7,7
2	Cơ cấu đội ngũ giảng viên Khoa GDTC		
2.1	Cơ cấu giảng viên giảng dạy các khối kiến thức		
2.1.1	Khối kiến thức của nhóm ngành	5	19,2
2.1.2	Khối kiến thức chuyên ngành	17	65,4
2.1.3	Khối kiến thức NVSP	4	15,4
2.2	Cơ cấu về độ tuổi		
2.2.1	Từ 22 đến 30	9	34,6
2.2.2	Từ 31 đến 40	11	42,3
2.2.3	Từ 41 đến 50	2	7,7
2.2.4	Từ 51 đến 60	4	15,4
3	Kết quả thi tuyển theo qui trình tuyển chọn giảng viên; được bồi dưỡng chuyên môn		
3.1	Đạt tiêu chuẩn trình độ chuyên môn	26	100
3.2	Đạt tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức	26	100
3.3	Thường xuyên được bồi dưỡng và đào tạo nâng cao trình độ	26	100

Thiếu định hướng và cụ thể hóa cho SV các nhiệm vụ: Phân tích và đánh giá thực trạng GDTC; tìm hiểu, phát hiện những thuận lợi, khó khăn của thực tiễn GDTC trường học... nhằm tiếp tục hình thành và phát triển ở SV năng lực tự học, tự nghiên cứu, khả năng đánh giá, phát hiện những thiếu hụt về kiến thức kỹ năng chuyên môn của bản thân.

2.3. Thực trạng đội ngũ giảng viên

Thông kê về thực trạng đội ngũ giảng viên Khoa GDTC (thời điểm năm 2014) được trình bày tại bảng 1. Kết quả thống kê cho phép có nhận xét sau:

- Đội ngũ GV đảm bảo về số lượng và đáp ứng chuẩn trình độ đào tạo để thực hiện chức năng đào tạo GV TDTT ở bậc đại học cho hệ thống giáo dục phổ thông.

- Cơ cấu đội ngũ GV đủ các chuyên ngành, đảm bảo thực hiện có chất lượng các khối kiến thức thuộc chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; có đủ các độ tuổi và kinh nghiệm công tác, đảm bảo tính kế thừa và ổn định nhân sự trong quá trình phát triển.

- 100% đội ngũ GV được tuyển chọn đúng qui trình, tiêu chuẩn về phẩm chất và trình độ chuyên môn, thường xuyên được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn.

- Trước khi bước vào đào tạo chuyên ngành GDTC (2012 - 2013), khoa GDTC đã có hơn 40 năm đảm nhiệm giảng dạy môn học GDTC cho SV toàn trường, 5 năm đào tạo SV ngành GDTC – Giáo dục quốc phòng (ngành ghép), có thể nói đó là nền móng vững chắc cho quá trình phát triển của khoa cũng như cho đội ngũ GV của khoa.

- So với thời điểm thống kê và đánh giá thực trạng (năm 2014), sau 4 năm (năm 2018), 100% GV đã đạt trình độ thạc sĩ, 5 GV có trình độ tiến sĩ (trong đó có 1 Phó Giáo sư), 6 nghiên cứu sinh đang bước vào giai đoạn hoàn thiện luận án tiến sĩ.

- Giai đoạn 2014 – 2020, khoa GDTC và nhiều GV của khoa đã được Bộ GD&ĐT giao nhiệm vụ: Chủ trì biên soạn

chương trình đào tạo GV TDTT và một số giáo trình nhằm thống nhất chương trình đào tạo ngành GDTC của 7 trường sư phạm trọng điểm; tham gia biên soạn tài liệu, trực tiếp tập huấn GV các cấp học cho nhiều tỉnh, thành; tham gia biên soạn sách giáo khoa môn học GDTC cho cả 3 cấp học phổ thông.

- Điều đó có thể khẳng định rằng, chất lượng đội ngũ GV khoa GDTC đủ chuẩn, đủ năng lực tham gia đổi mới hoạt động đào tạo GV TDTT để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Trường ĐHSPTN2.

2.4. Thực trạng cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

Thông kê số lượng cơ sở vật chất có tính cố định, lâu dài do Khoa GDTC trực tiếp quản lý để phục vụ đào tạo GV TDTT được trình bày tại bảng 2. Kết quả thống kê cho phép có nhận xét sau:

- Cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng đặc trưng đào tạo ngành GDTC. Chưa có bể bơi là tình trạng chung của phần lớn các khoa GDTC thuộc khối trường sư phạm.

- Thiết bị, dụng cụ đủ đáp ứng hoạt động đào tạo và tự luyện tập của SV ở phần lớn các môn thể thao, cho phép SV được tiếp cận với sân bãi đủ kích thước, dụng cụ đáp ứng tiêu chuẩn Việt Nam.

- Điều kiện cơ sở vật chất phù hợp nội dung chương trình và tổ chức đào tạo, đáp ứng yêu cầu đào tạo GV TDTT theo qui định chuẩn nghề nghiệp của GV cơ sở giáo dục phổ thông.

- Căn cứ đánh giá thực trạng cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo GV TDTT trong các nhà trường sư phạm của Bộ GD&ĐT (năm 2014); căn cứ khung chương trình đào tạo GV TDTT; căn cứ Đề án phát triển GDTC và thể thao trường học giai đoạn 2015 – 2020 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt, cho thấy:

- Trường ĐHSPTN2 là số ít trong những cơ sở đào tạo thuộc khối các trường sư phạm có cơ sở vật chất đáp ứng

Bảng 2. Thống kê về thực trạng cơ sở vật chất phục vụ đào tạo GV TDTT của Trường ĐHSPTN2

TT	Loại cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy	Số lượng	Qui cách, chất liệu
1	Sân vận động (bao gồm đường chạy và sân bóng đá)	1	Đủ kích thước; rải nhựa tổng hợp; cỏ nhân tạo
2	Sân Điền kinh	1	Kích thước 40 x 60m; cỏ tự nhiên
3	Sân bóng chuyền	3	Đủ kích thước; nền xi măng
4	Sân bóng rổ	3	Đủ kích thước; nền xi măng
5	Sân cầu lông ngoài trời	6	Đủ kích thước; nền xi măng
6	Sân thể dục	1	Nền xi măng
7	Sân tập trong nhà	1	Kích thước 20 x 30m; đủ thiết bị phục vụ các môn trong nhà
8	Phòng tập thể dục tự do, thẩm mỹ	1	Đủ thiết bị (đệm, gương)
9	Phòng tập bóng bàn	1	Bàn, thiết bị chiếu sáng
10	Phòng học chất lượng cao	2	Trang bị âm thanh, thiết bị nghe nhìn
11	Hội trường (phục vụ hội thảo, chuyên đề, bảo vệ luận văn)	1	Trang bị âm thanh, thiết bị nghe nhìn
12	Thư viện khoa	1	Có đủ giáo trình chuyên môn

yêu cầu đào tạo GV TĐTT, có đủ tiềm năng để thực hiện tốt công tác GDTC và thể thao trường học; sớm đáp ứng kế hoạch đầu tư quỹ đất để phát triển các công trình thể thao đạt chuẩn quy định của Bộ GD&ĐT; phối hợp khai thác, sử dụng có hiệu quả công trình thể thao hiện có trên địa bàn do ngành giáo dục và ngành thể thao quản lý để phục vụ đào tạo.

- Đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ công tác đổi mới đào tạo theo hướng phát triển năng lực cho SV; đáp ứng nhu cầu chuyên môn của hoạt động dạy và học, nhu cầu tự học, tự rèn luyện của SV đối với các nội dung chương trình.

2.5. Thực trạng kết quả học tập của SV

2.5.1. Đánh giá năng lực tự học của SV

Tổng hợp ý kiến đánh giá của giảng viên và tự đánh giá của SV về năng lực tự học – sản phẩm quan trọng của đào tạo đại học theo học chế tín chỉ cho thấy:

- Dưới tác động và đòi hỏi của học chế tín chỉ, của đặc trưng đào tạo chuyên ngành GDTC, SV đã có những biểu hiện tích cực về năng lực tự học: Chủ động lập kế hoạch học tập, chủ động thực hiện kế hoạch theo tiến trình đào tạo, tích cực luyện tập nhóm để rèn luyện kỹ năng các môn thể thao...

- Số đông SV còn nhiều hạn chế về các mặt: Khả năng ghi chép nội dung bài giảng một cách khoa học, hiệu quả; khả năng liên kết, liên hệ kiến thức giữa các môn học, khả năng sưu tầm, tìm kiếm tri thức để bổ sung, phát triển nội dung

học tập; kiến thức, kỹ năng thực hiện bài tập lớn, chuyên đề môn học...

Nguyên nhân hạn cơ bản của những hạn chế nêu trên là:

- SV chưa được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng tự học trong giai đoạn giáo dục phổ thông.

- Đào tạo năng lực tự học cho SV chưa trở thành mục tiêu, sản phẩm quan trọng của quá trình đào tạo ở bậc đại học.

- Công tác tổ chức đào tạo, kiểm tra, đánh giá chưa thực sự được triển khai trên nền của hoạt động tự học. Nội dung kiến thức, kỹ năng được trang bị chủ yếu đã có sẵn trong giáo trình, SV không được định hướng và yêu cầu tìm kiếm thông tin mới ngoài nội dung đào tạo của nhà trường.

2.5.2. Thực trạng kết quả học tập khối kiến thức NVSP và kết quả học tập toàn khóa của SV

Tổng hợp kết quả học tập khối kiến thức NVSP của K38, K39 (có số lượng SV nhiều nhất trong giai đoạn từ 2012 đến nay) được trình bày tại bảng 3. Kết quả học tập khối kiến thức NVSP và kết quả học tập toàn khóa cho thấy:

- K38: Có 4,6% SV đạt loại giỏi; 26,4% SV đạt loại khá; 42,1% SV đạt loại trung bình; 26,9 SV đạt loại yếu (tính theo tỷ lệ trung bình của 9 môn học).

- K39: Có 1,1% SV đạt loại giỏi; 21,4% SV đạt loại khá; 43,4% SV đạt loại trung bình; 24,2% SV đạt loại yếu (tính theo tỷ lệ trung bình của 9 môn học).

- So sánh kết quả học tập các môn học thuộc khối kiến thức NVSP với kết quả xếp loại toàn khóa của K38 và K39 (từ 4,1- 5,4% đạt loại giỏi; 73,0 – 74,3% đạt loại khá; 18,9

Bảng 3. Tổng hợp kết quả học tập khối kiến thức NVSP và kết quả học tập toàn khóa của SV K38, K39 (n = 145)

TT	Các môn học thuộc khối kiến thức NVSP	Kết quả học tập của SV							
		K 38 (74 SV)				K 39 (71 SV)			
		Loại giỏi (%)	Loại khá (%)	Loại TB (%)	Loại yếu (%)	Loại giỏi (%)	Loại khá (%)	Loại TB (%)	Loại yếu (%)
I	Kết quả học tập khối kiến thức NVSP								
1	Tâm lý học đại cương	0	12,2	51,3	36,5	0	21,1	50,7	28,2
2	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm	6,7	41,9	41,9	9,5	1,4	29,6	53,5	15,5
3	Giáo dục học	6,7	35,2	44,6	13,5	2,8	40,8	42,3	14,1
4	Lí luận dạy học và lí luận giáo dục ở trường phổ thông	8,1	37,9	45,9	8,1	1,4	50,7	39,4	8,5
5	Phương pháp NCKH chuyên ngành GDTC	5,4	12,2	25,7	56,7	1,4	12,7	28,2	57,7
6	Lí luận và phương pháp GDTC	4,0	28,4	45,9	21,6	0	16,9	33,8	49,3
7	Lí luận và phương pháp GDTC trường học	2,7	12,2	39,2	45,9	2,8	9,9	46,5	40,8
8	Tâm lí học TĐTT	4,0	27,1	24,3	44,6	0	2,8	45,1	52,1
9	Giáo dục học TĐTT	4,0	31,1	59,5	5,4	0	8,5	50,7	40,8
*	Kết quả trung bình 9 môn	4,6	26,4	42,1	26,9	1,1	21,4	43,4	34,1
II	Kết quả RLNVSP, TTSP								
10	RLNVSP	52,7	47,3	0	0	47,9	52,1	0	0
11	TTSP lần 1 và 2	100	0	0	0	100	0	0	0
III	Kết quả học tập toàn khóa	5,4	74,3	20,3	0	4,1	73,0	18,9	0

– 20,3% đạt loại trung bình; 0% đạt loại yếu) cho thấy: Kết quả học tập khối kiến thức NVSP quá thấp so với khối kiến thức đại cương và chuyên ngành.

2.5.3. Thực trạng kết quả rèn luyện NVSP và TTSP của SV

Kết quả thực hành NVSP và TTSP được trình bày tại bảng 3 cho thấy:

- 100% SV của hai khóa đạt kết quả thực hành NVSP loại khá và giỏi.

- 100% SV của hai khóa đạt kết quả TTSP đạt loại giỏi.

SV thể hiện tốt kỹ năng biên soạn giáo án, kỹ năng tổ chức, điều khiển các tiết học; kỹ năng tổ chức, quản lý lớp học và khả năng ứng xử sư phạm; lựa chọn, sử dụng lượng vận động phù hợp với đặc điểm môn thể thao, đặc điểm của HS.

Tuy nhiên, nghiên cứu nội dung, yêu cầu thực hành NVSP và TTSP cho thấy:

- SV chưa được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng theo chuẩn nghề nghiệp GV.

- Nội hàm đào tạo NLSP cho SV thiếu toàn diện, thiếu tiếp cận những kỹ năng mới của người GV trước yêu cầu đổi mới giáo dục

Điều đó đã hạn chế đáng kể khả năng đáp ứng về NLSP của SV so với yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp và yêu cầu của thực tiễn đổi mới giáo dục phổ thông.

3. KẾT LUẬN

Thông qua nghiên cứu cho thấy: Bên cạnh những thuận lợi và ưu điểm cơ bản, công tác đào tạo NLSP cho SV chuyên ngành GDTC của Trường ĐHSHPN2 còn những hạn chế sau:

- Thực tiễn tổ chức đào tạo chưa thể hiện đầy đủ tính ưu

việt, tính định hướng của phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Mục tiêu chương trình chưa thể hiện chuẩn đầu ra của quá trình đào tạo theo qui định chuẩn nghề nghiệp của GV cơ sở giáo dục phổ thông.

- Nội dung chương trình chưa phản ánh được yêu cầu về NLSP của người GV trong xu thế đổi mới giáo dục theo hướng phát triển năng lực HS.

- Hoạt động đào tạo chưa được triển khai trên nền tảng hoạt động tự học của SV; phát triển năng lực tự học cho SV chưa trở thành định hướng cơ bản, xuyên suốt của quá trình đào tạo; nội dung, qui trình RLNVSP và TTSP chưa thực sự là cầu nối giữa đào tạo của nhà trường sư phạm với yêu cầu và diễn biến đổi mới của nhà trường phổ thông.

Khắc phục thực trạng nêu trên là một trong những yêu cầu cấp bách để góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo Trường ĐHSHPN2.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), Thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT ngày 22/10/2009 về ban hành Quy định chuẩn nghề nghiệp GV THCS, THPT.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), Chuẩn đầu ra trình độ Đại học khối ngành sư phạm đào tạo GV THPT, NXBVHTT.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý và GV phổ thông của các cơ sở đào tạo GV, tài liệu bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 về ban hành Quy định chuẩn nghề nghiệp GV cơ sở giáo dục phổ thông.

5. Bộ Giáo dục và đào tạo (2018), Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 về ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.

6. Bộ Giáo dục và đào tạo (2020), Tài liệu hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện Đề án tổng thể phát triển GDTC và thể thao trường học.

7. Nguyễn Thị Kim Dung (2015), Đào tạo nghiệp vụ sư phạm theo định hướng hình thành năng lực nghề cho SV trong các trường ĐHSP, NXB ĐHSHP Hà Nội.

8. Lê Văn Hồng (2007), Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm, Nxb ĐHQGHN.

9. Lê Kim Long, Tôn Quang Cường (2016), Chuẩn nghề nghiệp GV : một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Kỷ yếu hội thảo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông..., Bộ GD và ĐT, Chương trình ETEP.

10. Vũ Thị Sơn (2016), Mô hình đào tạo giáo viên theo định hướng phát triển năng lực nghề, Nxb ĐHSHPN.

Nguồn bài báo: Kết quả nghiên cứu luận án tiến sĩ giáo dục học “Nghiên cứu biện pháp phát triển năng lực sư phạm nhằm nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên TDTT trường ĐHSHPN 2” của NCS Nguyễn Thị Mai, Đơn vị đào tạo: Viện Khoa học TDTT.

Ngày nhận bài: 11/01/2021; Ngày duyệt đăng: 25/04/2021